

Bản án số: 100/2020/DS-ST  
Ngày: 06/8/2020  
*V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH T**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

\* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

\* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Tổng Văn Tư**

2. Ông **Nguyễn Văn Tám**

\* Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Kim Liễu** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

\* Viện kiểm sát nhân dân huyện C: Bà **Huỳnh Thị Cẩm** – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 396/2019/TLST- DS ngày 04 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2020/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2020/QĐST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

\* **N đơn**: Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1970 (*Có mặt*).

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh T.

\* **Bi đơn**:

1. Ông **Hồ Văn N (Hồ Văn B)** tên gọi nhà **B S**, sinh năm 1975 (*Vắng mặt*).

2. Bà **Tô Thị G**, sinh năm 1972 (*Vắng mặt*).

Cùng địa chỉ: Tổ 3, ấp M, xã T, huyện C, tỉnh T.

\* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**: Ông **Nguyễn Văn Bé S**, sinh năm 1968. (*Xin vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh T.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án N đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Vào ngày 25/01/2016 bà có cho vợ chồng ông Hồ Văn N (*Hồ Văn B*) và bà Tô Thị G mượn 30.000.000 đồng có làm biên nhận. Biên nhận đó là do bà G viết, ông N viết chữ chồng, ký và ghi rõ họ tên Hồ Văn B. Do ông Hồ Văn N có tên gọi khác là Hồ Văn B mọi người có khi gọi là B S nên khi ký mượn ghi Hồ Văn B. Khi viết biên nhận vợ chồng ông N ghi mượn của chú thêm S nhưng thật sự đây là số tiền của cá nhân bà và mình bà giao nhận tiền với vợ chồng ông N.

Sau đó khoảng tháng 07/2016, vợ chồng ông Hồ Văn N mượn tiếp 40.000.000 đồng nhưng không có làm biên nhận vì do vợ chồng ông N thế chấp 02 công đất ruộng nên bà tin tưởng cho mượn. Việc thế chấp đất ruộng này không có lập giấy tờ nhưng con của ông N, bà G biết sự việc này nên bà đã canh tác 02 công ruộng này hơn 03 năm không xảy ra khiếu kiện tranh chấp.

Khi bà cho mượn số tiền 40.000.000 đồng hai bên thỏa thuận "*Khi nào vợ chồng ông N giao trả đủ 70.000.000 đồng, thì bà sẽ giao trả 02 công ruộng cho vợ chồng ông N*".

Ngày 26/9/2019 Chi cục thi hành án dân sự huyện C tiến hành thi hành án đối với người phải thi hành án là Hồ Văn N và Tô Thị G, theo đó tiến hành kê biên, đo đạc 02 công đất ruộng mà bà đang canh tác.

Sự việc nêu trên gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà, bởi lẽ:

- Vợ chồng ông Hồ Văn N chưa hoàn trả 70.000.000 đồng cho bà.
- 02 công ruộng mà vợ chồng ông N thế chấp bảo đảm số nợ, bà đang canh tác trên 03 năm không xảy ra tranh chấp.

Do đó bà khởi kiện vợ chồng ông Hồ Văn N để đòi lại số tiền 70.000.000 đồng mà bà đã cho mượn.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Hồ Văn N phải giao trả cho vợ chồng bà số tiền 70.000.000 đồng đã mượn, yêu cầu thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

*\* Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt đầy đủ các văn*

bản tố tụng cho các bị đơn ông Hồ Văn N (*Hồ Văn B*) tên gọi nhà B S và bà Tô Thị G hợp lệ và đầy đủ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên bị đơn ông N và bà G vẫn vắng mặt không có lý do.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Bé S có đơn xin vắng mặt nhưng tại tờ tự khai ngày 03/3/2020, ông Bé S trình bày:**

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị M, việc vợ ông có cho ông Hồ Văn N (*Hồ Văn B*) tên gọi nhà B S và bà Tô Thị G mượn là tiền của cá nhân bà M. Biên nhận có ghi là “*Tôi tên Tô Thị G cùng chồng tôi là Hồ Văn B có mượn của chú thiếm S...*”. Tuy nhiên trong giấy biên nhận này có ghi của chú thiếm S nhưng thực tế ông hoàn toàn không biết về việc cho mượn số tiền này, cho đến khi ông Hồ Văn N và bà Tô Thị G bỏ địa phương đi thì lúc đó ông mới biết sự việc là vợ ông có cho ông Hồ Văn B và bà Tô Thị G mượn số tiền tổng cộng là 70.000.000 đồng và họ đảm bảo cho số tiền vay này là họ thế chấp cho vợ ông 02 công đất ruộng. Do ông thường xuyên phải đi làm ăn xa nên việc vay mượn tiền, ông không hề hay biết và đây cũng là tiền cá nhân của vợ ông nên ông xin để cho vợ ông tự định đoạt hay khởi kiện đối với số tiền nợ 70.000.000 đồng này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M (*vợ ông*): Ông không có ý kiến gì, tùy bà M quyết định. Do ông phải đi làm xa nên ông xin được vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Bà Nguyễn Thị M: Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Hồ Văn N phải giao trả cho bà số tiền 70.000.000 đồng đã mượn, yêu cầu thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bà tự nguyện giao trả lại phần đất mà các bị đơn đã giao cho bà canh tác, quản lý, sử dụng.

- Các bị đơn ông Hồ Văn N, bà Tô Thị G: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần.

- Kiểm sát viên phát biểu và kết luận về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của N đơn và bị đơn là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì những người tham gia tố tụng thực hiện chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình: Cụ thể là các bị đơn ông Hồ Văn N, bà Tô Thị G đã không thực hiện nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: N đơn trình bày vào ngày 25/01/2016, N đơn có cho vợ chồng ông Hồ Văn N và bà Tô Thị G mượn số tiền 30.000.000 đồng có làm biên nhận. Tại biên nhận này có bà G, ông B cùng ký tên là người mượn, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bà M cung cấp chứng cứ là giấy vay tiền ngày 25/01/2016 (BL06). Do đó, đối với số tiền 30.000.000 đồng N đơn yêu cầu là có cơ sở chấp nhận.

Đối với số tiền 40.000.000 đồng N đơn cho rằng vào tháng 7 năm 2016 có cho vợ chồng ông N, bà G mượn tiếp số tiền 40.000.000 đồng và thế chấp 02 công đất ruộng. Tuy số tiền này không có lập biên nhận nhưng để tạo lòng tin thì các bị đơn có thế chấp 02 công đất ruộng, hiện N đơn canh tác là có thật. Theo yêu cầu xác minh của N đơn về việc xác minh lấy lời khai của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Bé B(BL 45, 46), ông H, bà B đều xác nhận việc ông N, bà G có vay tiền của bà M hay không thì không biết nhưng biết bà M có canh tác, quản lý sử dụng 2000 m<sup>2</sup> đất ruộng của bà G, ông N. Từ thời gian canh tác không ai tranh chấp, chỉ có Cơ quan thi hành án tiến hành kê biên quyền sử dụng đất làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà M nên bà M mới khởi kiện. Đối với phần đất N đơn đồng ý trả lại cho bị đơn nên ghi nhận sự tự nguyện của đương sự.

Đối với bị đơn đã được Tòa án tổng đạt và niêm yết công khai hợp lệ các văn bản tố tụng đúng theo quy định mà vẫn vắng mặt không có lý do, không tham gia hòa giải và nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của N đơn. Việc này xem như bị đơn thừa nhận với yêu cầu khởi kiện của N đơn.

Tại phiên tòa N đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và cho rằng số tiền 40.000.000 đồng khi cho vay không có lập giấy tờ nhưng có thế chấp 02 công ruộng cho N đơn canh tác để làm tin và cũng không có đông lúa lại hay trả khoản tiền gì cho các bị đơn, N đơn cho rằng đưa ruộng canh tác coi như là đóng lãi hàng tháng của các bị đơn. Các bị đơn vắng mặt không tham gia phiên tòa mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ.

Từ những cơ sở trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N đơn. Ghi nhận sự tự nguyện của N đơn giao trả lại phần đất ruộng cho các bị đơn.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

- N đơn bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn Hồ Văn N (Hồ Văn B), tên thường gọi là B S; Tô Thị G có địa chỉ ấp M, xã T, huyện C, tỉnh T phải giao trả cho N đơn số tiền 70.000.000 đồng đã mượn. N đơn cho các bị đơn mượn số tiền 70.000.000 đồng, chia làm 2 lần mượn. Đối với số tiền mượn 30.000.000 đồng có làm biên nhận và đóng lãi được một tháng. Sau đó mượn thêm số tiền 40.000.000 đồng, thì các bị đơn cầm cố cho N đơn 02 công đất ruộng. Tuy nhiên N đơn không phải đóng lúa lại cho các bị đơn, việc cầm cố này nhằm để đảm bảo việc cho vay và cản trừ cho số tiền lãi. Do đó tranh chấp nêu trên Tòa án xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đồng thời vì giao dịch vay tiền và cầm cố tài sản để đảm bảo cho khoản nợ vay của N đơn bà M và các bị đơn ông N, bà G được xác lập vào ngày 25/01/2016 và vào tháng 7 năm 2016, trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực. Đồng thời, giao dịch này đang được thực hiện nhưng quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 474, Khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự 2005 khác với quy định tại Điều 466, Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015. Do đó, căn cứ vào điểm a, khoản 1, Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015, áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết tranh chấp của các đương sự.

[2] Về tố tụng:

- Quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn ông Hồ Văn N (*Hồ Văn B*), bà Tô Thị G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông N, bà G vắng mặt không lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông N, bà G trong vụ án này.

[3] Về nội dung:

[3.1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của N đơn bà Nguyễn Thị M xác định:

Đối với số tiền 30.000.000 đồng, vợ chồng ông Hồ Văn N (*Hồ Văn B*) và bà Tô Thị G mượn của bà vào ngày 25/01/2016 có làm biên nhận. Biên nhận đó là do bà G viết, ông N viết chữ chồng, ký và ghi rõ họ tên Hồ Văn B. Do ông Hồ Văn N có tên gọi khác là Hồ Văn B mọi người có khi gọi là B S nên khi ký mượn ghi Hồ Văn B. Khi viết biên nhận vợ chồng ông N ghi mượn của chú thiếu S nhưng thật sự đây là số tiền của cá nhân bà và mình bà giao nhận tiền với vợ chồng ông N.

Sau đó khoảng tháng 07 năm 2016, vợ chồng ông Hồ Văn N mượn tiếp của bà số tiền 40.000.000 đồng nhưng không có làm biên nhận vì do vợ chồng ông N thế chấp 02 công đất ruộng nên bà tin tưởng cho mượn. Việc thế chấp đất ruộng này không có lập giấy tờ nhưng bà đã canh tác 02 công ruộng này hơn 03 năm không xảy ra khiếu kiện tranh chấp. Khi bà cho mượn số tiền 40.000.000 đồng hai bên thỏa thuận miệng *“Khi nào vợ chồng ông N giao trả đủ 70.000.000 đồng, thì bà sẽ giao trả 02 công ruộng cho vợ chồng ông N”*.

Ngày 26/9/2019 Chi cục thi hành án dân sự huyện C tiến hành thi hành án đối với người phải thi hành án là Hồ Văn N và Tô Thị G, theo đó tiến hành kê biên, đo đạc 02 công đất ruộng mà bà đang canh tác.

Sự việc nêu trên gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà nên bà khởi kiện vợ chồng ông Hồ Văn N để đòi lại số tiền 70.000.000 đồng mà bà đã cho mượn.

Hội đồng xét xử xét thấy, N đơn cho các bị đơn mượn số tiền 70.000.000 đồng, chia làm 2 lần mượn. Đối với số tiền mượn 30.000.000 đồng, khi cho mượn có làm biên nhận và đóng lãi được một tháng. Sau đó mượn thêm số tiền 40.000.000 đồng, thì các bị đơn cầm cố cho N đơn 02 công đất ruộng. Tuy nhiên N đơn không phải đóng lãi lại cho các bị đơn, việc cầm cố này nhằm để bảo đảm cho khoản nợ vay và cản trở cho số tiền lãi.

Giao dịch vay tiền và cầm cố tài sản để đảm bảo cho khoản nợ vay của N đơn bà M và các bị đơn ông N, bà G được giao kết trên cơ sở tự nguyện của các bên. Tranh chấp phát sinh khi Chi cục thi hành án dân sự huyện C tiến hành thi hành án đối với người phải thi hành án là Hồ Văn N và Tô Thị G, theo đó tiến hành kê biên, đo đạc 02 công đất ruộng mà N đơn nhận cầm cố của các bị đơn để đảm bảo cho khoản nợ vay và cản trở số lãi vay. Sự việc nêu trên gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của N đơn nên N đơn khởi kiện vợ chồng ông Hồ Văn N để đòi lại số tiền 70.000.000 đồng mà N đơn đã cho mượn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Văn phòng thừa phát lại C đã thực hiện

tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ và chị Tô Thị N, anh Hồ Văn N là con của các bị đơn đã nhận văn bản tố tụng của Tòa án và có cam kết giao lại cho các bị đơn. Điều này, chứng tỏ các bị đơn đã được tiếp nhận thông báo về nội dung vụ án nhưng các bị đơn vẫn không có văn bản trình bày ý kiến về vụ kiện, cũng như việc các bị đơn không đến Tòa tham gia tố tụng là tự mình từ bỏ quyền lợi của mình được trình bày ý kiến, đề nghị, yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình. Ông N và bà G không có ý kiến gì về nội dung N đơn đã kiện nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những nhận định trên, thấy rằng N đơn khởi kiện vợ chồng ông Hồ Văn N để đòi lại số tiền 70.000.000 đồng mà N đơn đã cho mượn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của N đơn bà M.

### [3.2] Về lãi suất:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, N đơn không có yêu cầu tính lãi và các bị đơn không có ý kiến gì về việc bà M trình bày thế chấp đất ruộng của các bị đơn để đảm bảo cho khoản tiền đã mượn và cần trừ lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3.3] Vấn đề khác: Đối với việc N đơn đang canh tác thửa đất của các bị đơn và việc thỏa thuận cầm cố quyền sử dụng đất: do các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Tuy nhiên tại phiên tòa bà M tự nguyện giao trả lại phần đất mà các bị đơn đã giao cho bà M canh tác, quản lý, sử dụng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà M.

[4] Về án phí: Các bị đơn ông Hồ Văn N (Hồ Văn B) và bà Tô Thị G phải chịu 3.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị M 1.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số 0002699 ngày 04/12/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C.

Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Các Điều 92, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 471, 474, 477 Bộ luật dân sự;
- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M. Buộc ông Hồ Văn N (Hồ Văn B) và bà Tô Thị G trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 70.000.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực và N đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu các bị đơn chưa thanh toán số tiền trên thì các bị đơn còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị M giao trả lại phần đất mà các bị đơn Hồ Văn N, Tô Thị G đã giao cho bà M canh tác, quản lý, sử dụng.

3. Về án phí:

- Ông Hồ Văn N (Hồ Văn B) và bà Tô Thị G phải chịu 3.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị M 1.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số 0002699 ngày 04/12/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C.

4. Bà Nguyễn Thị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Ông Hồ Văn N (Hồ Văn B) và bà Tô Thị G; ông Nguyễn Văn Bé S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7,



Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*Nơi nhận:*

- Đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU**